

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**Lê Tuyết Mai**

**HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ CỦA VIỆT NAM TỪ  
NĂM 1962 ĐẾN NĂM 2017**

Chuyên ngành: Lưu trữ học

Mã số: 60 32 03 01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LƯU TRỮ HỌC**

**Hà Nội - 2020**

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Lịch sử hợp tác quốc tế (HTQT) về lưu trữ trên thế giới khởi nguồn từ cuối thế kỷ XIX do các quốc gia có nhu cầu hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng và phát triển công tác lưu trữ. Sự gia tăng các hoạt động HTQT về lưu trữ tại các quốc gia, khu vực trên thế giới chứng minh rằng, một nền lưu trữ muốn phát triển được thì không thể không có hợp tác quốc tế. Sự phát triển của ngành lưu trữ Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật này.

Hiện nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện và đưa ra được những tổng kết về lý luận và thực tiễn về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1962 đến năm 2017. Với những nhận thức như trên, chúng tôi đã lựa chọn đề tài “**Hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến năm 2017**” làm chủ đề nghiên cứu cho Luận án Tiến sỹ chuyên ngành Lưu trữ học.

### 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

+ Mục đích nghiên cứu

*Một là*, khẳng định tầm quan trọng của hoạt động HTQT về lưu trữ đối với sự phát triển ngành lưu trữ Việt Nam;

*Hai là*, giúp các cơ quan quản lý, cơ quan lưu trữ, cán bộ lưu trữ, nhà nghiên cứu và những người quan tâm hiểu rõ hơn thực tiễn và những kết quả đạt được trong hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến năm 2017.

*Ba là*, góp phần tìm kiếm những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

+ Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống những nghiên cứu về HTQT và HTQT về lưu trữ;
- Nghiên cứu cơ sở lý luận, pháp lý của hoạt động HTQT về lưu trữ;
- Phân tích thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam thời kỳ 1962 - 2017;
- Đánh giá kết quả, hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 đến năm 2017 và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này.

### 3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

+ *Câu hỏi 1*: Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam có phải là tất yếu không? Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra với câu hỏi này: “Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam mang tính tất yếu”.

+ *Câu hỏi 2:* Hoạt động HTQT của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017 có đem lại lợi ích cho ngành lưu trữ Việt Nam không? Với câu hỏi 2, chúng tôi đã đặt ra giả thuyết nghiên cứu: “Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017 đã đem lại nhiều lợi ích đối với ngành lưu trữ Việt Nam”.

+ *Câu hỏi 3:* Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam có đóng góp cho sự phát triển của lưu trữ thế giới không? Giả thuyết nghiên cứu đưa ra: “Thông qua các hoạt động HTQT về lưu trữ, ngành lưu trữ Việt Nam đã có những đóng góp đối với sự phát triển của lưu trữ thế giới, giúp định hình vị trí của Lưu trữ Việt Nam trên bản đồ lưu trữ thế giới”.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

+ *Đối tượng nghiên cứu:* hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

+ *Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi thời gian: Từ năm 1962 đến năm 2017. Sau Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng được thành lập vào tháng 9/1962, công tác lưu trữ, trong đó có hoạt động HTQT về lưu trữ được Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất. Từ năm 1962 đến năm 2017 là thời gian dài cần thiết để tổng kết, đánh giá các hoạt động HTQT về lưu trữ. Thời kỳ này được chia cụ thể hơn làm hai giai đoạn là từ năm 1962 đến cuối năm 1986 và từ cuối năm 1986 đến hết năm 2017.

- Phạm vi không gian của luận án: Việt Nam và các đối tác có HTQT về lưu trữ với Việt Nam; luận án mở rộng nghiên cứu các yếu tố tác động đến hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam trên phạm vi thế giới.

- Phạm vi nội dung: Luận án tập trung phân tích hoạt động HTQT lưu trữ của chủ thể chính là nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1962 - 1975 và từ năm 1976 là Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

+ *Cơ sở lý luận:* Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mac - Lênin được thể hiện ở chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

+ *Cách tiếp cận:* Luận án sử dụng cách tiếp cận liên ngành lưu trữ học, lịch sử và quan hệ quốc tế.

+ *Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:* Phương pháp lịch sử và phương pháp logic; phương pháp sử liệu học; phương pháp thống kê; phương pháp hệ thống; phương pháp so sánh; phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp khảo sát; phương pháp chuyên gia.

## **6. Tài liệu tham khảo**

*Các nguồn tài liệu gốc:* Luận án khai thác, tổng hợp và phân tích các tài liệu lưu trữ của các Phòng lưu trữ có liên quan; các văn bản pháp luật liên quan tới tổ chức, hoạt động HTQT về lưu trữ.

*Các nguồn tài liệu thứ cấp:* Các tài liệu, công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước; các sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình về lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ, lịch sử công tác lưu trữ và về HTQT; các tin, bài trên báo, tạp chí, website phản ánh hoạt động HTQT về lưu trữ.

## **7. Đóng góp của luận án**

- Về mặt khoa học: Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống về hoạt động hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 đến 2017. Với cách tiếp cận liên ngành, luận án nghiên cứu, phân tích và đưa ra những kết quả đạt được trong hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 – 2017. Đồng thời, luận án luận giải được các vấn đề về lý thuyết như: khái niệm, nguyên tắc, hình thức, nội dung, vai trò của HTQT về lưu trữ; những yếu tố tác động đến hoạt động HTQT về lưu trữ. Những kết quả nghiên cứu này góp phần cung cấp cơ sở lý luận cho nghiên cứu phát triển Lưu trữ học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế.

- Về thực tiễn: Từ việc phân tích quá trình và đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017, luận án đã đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này. Do đó, luận án là một nguồn tài liệu tham khảo mới phục vụ cho các nhà nghiên cứu và các cơ sở đào tạo trong bối cảnh HTQT đã trở thành một xu thế tất yếu. Luận án cũng giúp lãnh đạo ngành lưu trữ nhìn nhận và đánh giá đầy đủ, toàn diện về tầm quan trọng của HTQT trong việc phát triển ngành và hoạch định chính sách về lưu trữ nhằm nâng cao vai trò, vị thế và hiệu quả hợp tác của ngành trong tương lai.

## **8. Bố cục của luận án**

Ngoài mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và pháp lý của hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ

Chương 3: Thực tiễn hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017

Chương 4: Đánh giá hiệu quả hợp tác và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam.

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **1.1. 1.1. Khái quát nguồn tài liệu nghiên cứu về hợp tác quốc tế**

#### **1.1.1. 1.1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về hợp tác quốc tế**

a. *Về loại hình nghiên cứu:* HTQT là vấn đề được các học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu lý luận còn khiêm tốn: 15 sách chuyên khảo, 20 bài nghiên cứu, tạp chí, hội thảo...

b. *Thời gian công bố:* Nghiên cứu lý luận về HTQT được các học giả nước ngoài công bố sớm nhất vào năm 1965, học giả Việt Nam bắt đầu công bố từ năm 2002.

#### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu “hợp tác quốc tế về lưu trữ” và “hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam”**

a. *Về loại hình:* Vấn đề “HTQT về lưu trữ” và “HTQT về lưu trữ của Việt Nam” được công bố chủ yếu dưới dạng sách chuyên khảo, giáo trình, luận án và các bài nghiên cứu đăng trên tạp chí, báo cáo hội thảo. Hiện nay, chưa có luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nào nghiên cứu riêng về chủ đề HTQT của Lưu trữ Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1962 – 2017.

b. *Thời gian công bố:* “HTQT về lưu trữ” được các học giả nước ngoài nghiên cứu và công bố sớm nhất vào năm 1972. Đối với Việt Nam, công trình công bố sớm nhất vào năm 1986. Đến nay, HTQT về lưu trữ vẫn là chủ đề được các học giả trong, ngoài nước quan tâm và thường xuyên nghiên cứu.

### **1.2. Những vấn đề đã được nghiên cứu**

#### **1.2.1. Những nghiên cứu về lý luận**

1.2.1.1. Khái niệm về HTQT: Hiện nay vẫn chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm “HTQT”. Tuy nhiên, HTQT được các học giả định nghĩa là hoạt động do các chủ thể kết hợp với nhau hoặc thực hiện cùng nhau để cùng đạt được/ theo đuổi những mục tiêu chung hoặc sự tương tác hòa bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế để thực hiện các mục đích chung.

1.2.1.2. Phân loại HTQT: Có ba cách phân loại chính về HTQT: Phân loại dựa trên lĩnh vực hoạt động; phân loại căn cứ trên số lượng chủ thể tham gia HTQT và phân loại dựa theo quy mô không gian.

1.2.1.3. Các yếu tố tác động đến HTQT: Nhiều nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước đã chỉ ra 12 yếu tố (6 yếu tố bên ngoài và 6 yếu tố bên trong) tác động đến HTQT về lưu trữ. 6 yếu tố bên ngoài: (i) Sự bất đối xứng quyền lực; (ii) Số lượng chủ thể tham gia HTQT; (iii) Luật lệ trong

QHQT; (iv) Cấu trúc của hệ thống quốc tế; (v) Một số thành tố khác của hệ thống quốc tế; (vi) Tác động từ các nước liên quan khác. 6 yếu tố bên trong: (vii) Sự tính toán lý trí; (viii) Lòng tin; (ix) Các nhóm trong nước; (x) Giới tinh hoa xã hội; (xi) Thể chế trong nước và cơ chế hoạch định chính sách; (xii) Giá trị và bản sắc.

1.2.1.4. Đánh giá hiệu quả của quá trình HTQT: Theo quan điểm của một số học giả, hiệu quả quá trình HTQT có thể được đánh giá qua các tiêu chí: (1) chủ thể tham gia hợp tác điều chỉnh hành vi theo hướng dự định của các bên hợp tác; (2) giải quyết được những vấn đề mà các bên tham gia hợp tác dự định giải quyết, (3) quá trình hợp tác được thực hiện một cách đầy đủ và công bằng; (4) các chủ thể tham gia có thể học hỏi được từ quá trình hợp tác. Tuy nhiên, vẫn chưa có sự thống nhất về tiêu chí đánh giá hiệu quả của quá trình HTQT.

### ***1.2.2. Những nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam***

1.2.2.1. Lịch sử HTQT về lưu trữ: Đã có một số công trình nghiên cứu lịch sử HTQT ở cấp độ toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam. Các nghiên cứu về lịch sử HTQT của Lưu trữ Việt Nam phản ánh về quá trình hợp tác và thành tựu nổi bật đạt được của ngành lưu trữ Việt cuối những năm 1950 cho đến nay. Tuy nhiên, các công trình vẫn chưa đề cập chi tiết, toàn diện hoạt động HTQT của Lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 đến năm 2017.

1.2.2.2. Khẳng định tính tất yếu, tầm quan trọng của HTQT về lưu trữ: Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng HTQT về lưu trữ là một hiện tượng tất yếu trong xã hội và có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành.

1.2.2.3. Lợi ích của HTQT về lưu trữ: Theo một số tác giả, HTQT giúp phát huy các ưu việt trong công tác lưu trữ của mỗi nước. Đặc biệt đối với các nước XHCN trước đây, HTQT về lưu trữ làm tăng cường ảnh hưởng có lợi lẫn nhau, giúp ngành lưu trữ các nước phát triển đồng đều và kiện toàn công tác lưu trữ ở các nước.

1.2.2.4. Mô hình HTQT về lưu trữ:

+ Về cơ sở hợp tác: Sự nhất trí mục tiêu xây dựng công tác lưu trữ của mỗi nước trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin.

+ Về nguyên tắc hợp tác: Giúp đỡ lẫn nhau và trao đổi kinh nghiệm trong công tác lưu trữ.

+ Về hình thức và phương pháp hợp tác: Trao đổi các chuyên gia về lưu trữ; tham dự Hội nghị những người lãnh đạo các cơ quan lưu trữ các nước XHCN và các cuộc họp chuyên gia; nghiên cứu khoa học tập thể; đào tạo cán bộ và trao đổi, công bố các tài liệu lưu trữ liên quan đến lịch sử mỗi nước.

+ Biện pháp củng cố và tăng cường hợp tác giữa các nước XHCN trong lĩnh vực lưu trữ: Bao gồm các biện pháp dành cho ngành lưu trữ các nước XHCN nói chung và Việt Nam nói riêng. Với Việt Nam: Quán triệt và thực hiện quan điểm của Đảng, Nhà nước về hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước XHCN khác; phát triển và củng cố quan hệ đặc biệt giữa Việt Nam, Lào, Campuchia; mở rộng quan hệ với các tổ chức lưu trữ quốc tế; tiếp thu chọn lọc, sáng tạo kinh nghiệm của các nước XHCN; tích cực tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học của các nước XHCN.

1.2.2.5. Hình thức HTQT về lưu trữ: Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hai hình thức hợp tác song phương và đa phương.

1.2.2.6. Nội dung HTQT về lưu trữ: Các nghiên cứu đã phản ánh nội dung của HTQT về lưu trữ trên thế giới và ở Việt Nam ở 4 lĩnh vực: (1) tham gia các tổ chức quốc tế và thực hiện các chương trình, dự án HTQT về lưu trữ; (2) đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lưu trữ; (3) hợp tác về khoa học - công nghệ lưu trữ; (4) hợp tác trong sưu tầm, trao đổi tài liệu lưu trữ.

### **1.3. Nhận xét chung**

#### ***1.3.1. Về góc độ tiếp cận và phương pháp nghiên cứu***

+ *Về góc độ tiếp cận*: Các công trình nghiên cứu về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam chủ yếu tiếp cận dưới góc độ lưu trữ học. Một số nghiên cứu khác tiếp cận dưới góc độ lịch sử hoặc quan hệ quốc tế.

+ *Về phương pháp nghiên cứu*: Một số phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong các nghiên cứu: phương pháp lịch sử; phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm; phương pháp nghiên cứu trường hợp; phương pháp so sánh.

#### ***1.3.2. Về nội dung nghiên cứu***

+ *Những nghiên cứu lý luận về HTQT*: Những nghiên cứu lý luận đã cung cấp nền tảng lý thuyết về các vấn đề như: khái niệm HTQT, các cách phân loại HTQT và các điều kiện bên ngoài, bên trong của HTQT.

- *Những nghiên cứu lý luận về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam*: HTQT trong lĩnh vực lưu trữ được nhìn nhận như một

xu thế tất yếu. Từ năm 1985 - 1987, đã có những công trình nghiên cứu lý luận về HTQT về lưu trữ của các nước XHCN. Hiện nay, chỉ có thể kế thừa được phần nào đó kết quả của những nghiên cứu này vào thực tiễn.

+ *Nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam*: Những nghiên cứu thực tiễn đã phản ánh được một vài vấn đề chủ yếu của hoạt động HTQT về lưu trữ của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu, đánh giá đầy đủ các nội dung HTQT của Lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 - 2017.

### **1.3.3. Những vấn đề chưa được đề cập đến hoặc chưa được làm rõ**

+ *Về góc độ tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu*: HTQT về lưu trữ là một hoạt động mang tính liên ngành, các nghiên cứu chỉ sử dụng cách tiếp cận ở góc độ lưu trữ học, lịch sử hoặc quan hệ quốc tế là chưa đầy đủ.

Một số phương pháp nghiên cứu cần bổ sung thêm: phương pháp phân loại, hệ thống hóa tài liệu; phân tích và tổng hợp; phỏng vấn chuyên gia.

+ *Về phạm vi nghiên cứu*: Chưa có công trình nghiên cứu đề cập đầy đủ, hệ thống hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn trong thời kỳ từ năm 1962 đến 2017.

+ *Về nội dung nghiên cứu*: Vẫn thiếu các công trình nghiên cứu lý luận HTQT về lưu trữ. Các nghiên cứu nội dung HTQT về lưu trữ hiện nay còn rời rạc, chưa khái quát được toàn bộ các nội dung HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

## **1.4. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết**

### **1.4.1. Về lý thuyết**

*Thứ nhất*, bày một cách có hệ thống lý luận HTQT về lưu trữ: khái niệm HTQT về lưu trữ; các nguyên tắc HTQT về lưu trữ; hình thức và nội dung của HTQT về lưu trữ; vai trò của hoạt động HTQT về lưu trữ.

*Thứ hai*, xác định những yếu tố tác động đến hoạt động HTQT về lưu trữ.

*Thứ ba*, xây dựng các tiêu chí để giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

### **1.4.2. Về thực tiễn**

*Thứ nhất*, phân tích một cách hệ thống các hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 cho tới hết năm 2017.

*Thứ hai*, đánh giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017. Từ đó, đề xuất những biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác trong tương lai.



## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

#### **2.1.1. Các khái niệm**

2.1.1.1. Khái niệm HTQT: “*Hợp tác quốc tế là hoạt động do các chủ thể quan hệ quốc tế (cơ quan, tổ chức, cá nhân ở các quốc gia khác nhau) phối hợp với nhau nhằm đạt được mục tiêu chung*”.

2.1.1.2. Khái niệm HTQT về lưu trữ: “*Hợp tác quốc tế về lưu trữ là hoạt động phối hợp giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm hướng tới mục tiêu chung và đạt được lợi ích của các bên phù hợp với lợi ích quốc gia*”

#### **2.1.2. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về lưu trữ**

- Nguyên tắc chung: Tôn trọng độc lập, chủ quyền; bình đẳng, các bên cùng có lợi.

- Nguyên tắc riêng: Nguyên tắc chính trị; nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt trong tổ chức lưu trữ của mỗi quốc gia.

#### **2.1.3. Hình thức và nội dung hợp tác quốc tế về lưu trữ**

2.1.3.1. Hình thức HTQT về lưu trữ: được phân loại dựa trên 3 tiêu chí:

- Phân loại dựa trên lĩnh vực hoạt động: hợp tác về quản lý công tác lưu trữ và hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ;

- Phân loại căn cứ trên số lượng chủ thể tham gia hợp tác: hợp tác lưu trữ song phương và hợp tác lưu trữ đa phương. Đây là tiêu chí phân loại phổ biến hiện nay và luận án lựa chọn hình thức phân loại này.

- Phân loại dựa theo quy mô không gian: hợp tác lưu trữ khu vực và hợp tác lưu trữ toàn cầu.

2.1.3.2. Nội dung HTQT về lưu trữ: HTQT về lưu trữ thường tập trung vào 3 nội dung chính là: Hợp tác trong tổ chức, quản lý công tác lưu trữ; hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ và hợp tác trong một số nội dung khác.

- Hợp tác về tổ chức, quản lý công tác lưu trữ: Bao gồm 4 hoạt động chính là: (i) hợp tác trong xây dựng tổ chức ngành lưu trữ/ quản lý công tác lưu trữ; (ii) Hợp tác trong xây dựng khuôn khổ pháp lý (Điều ước quốc tế) về các hoạt động lưu trữ; (iii) Hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và (iv) hợp tác trong hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ.

- Hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ: Gồm 2 lĩnh vực chính là (i) hợp tác trong sưu tầm, thu thập, trao đổi danh mục, lập bản sao tài liệu lưu trữ và (ii) hợp tác trong phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

- Hợp tác trong một số nội dung khác: Hợp tác nhằm giải quyết những vấn đề có tính chất khu vực, toàn cầu về lưu trữ.

#### **2.1.4. Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ**

*Thứ nhất*, HTQT về lưu trữ là một hoạt động mang tính tất yếu.

*Thứ hai*, HTQT về lưu trữ giúp tăng cường, củng cố và phát triển hợp tác về lưu trữ nói riêng và quan hệ quốc tế giữa các nước nói chung.

*Thứ ba*, HTQT về lưu trữ giúp rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển trong lĩnh vực lưu trữ.

*Thứ tư*, HTQT về lưu trữ tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của nhau.

*Cuối cùng*, HTQT về lưu trữ là biện pháp hữu hiệu để giải quyết những vấn đề quốc tế về lưu trữ.

#### **2.1.5. Các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ**

+ Cấp độ quốc gia (trong nước): Nhận thức của các nhà lãnh đạo, hoạch định chính sách, đội ngũ trí thức, các nhóm nghề nghiệp ... về giá trị của tài liệu lưu trữ và vai trò của công tác lưu trữ; tính toán lợi ích từ HTQT về lưu trữ mang lại đối với quốc gia; những định hướng chính trị, chính sách của quốc gia về HTQT nói chung và HTQT về lưu trữ nói riêng trong từng hoàn cảnh nhất định.

+ Cấp độ liên quốc gia: các yếu tố tác động có thể xếp vào 2 nhóm chính: vị thế và trình độ phát triển của quốc gia trong lĩnh vực lưu trữ và mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia nói chung, hợp tác trong lĩnh vực lưu trữ nói riêng.

+ Cấp độ toàn cầu: các yếu tố tác động đến HTQT về lưu trữ bao gồm: Sự ảnh hưởng, can thiệp từ các chủ thể khác tới mối quan hệ hợp tác về lưu trữ; luật pháp quốc tế về lưu trữ; những xu thế lớn trong cách thức các quốc gia tương tác với nhau nói chung, trong lĩnh vực lưu trữ nói riêng và sự phát triển của ngành lưu trữ trên thế giới.

#### **2.1.6. Tiêu chí đánh giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ**

- *Tiêu chí về mục tiêu chính sách*: quá trình HTQT được cho là hiệu quả đối với một bên khi quá trình này đem lại những lợi ích, giúp chủ thể tham gia đạt được những mục tiêu chung và mục đích riêng.

- *Tiêu chí về sự phát triển của quá trình hợp tác*: Xem xét dựa trên sự phát triển trong các khía cạnh của hoạt động HTQT về lưu trữ khi đối chiếu thời điểm trước và sau hợp tác. HTQT về lưu trữ được đánh giá là hiệu quả nếu kết quả chủ thể đó đạt được ngày càng nhiều hơn và hoạt động hợp tác phát triển ở mức độ cao hơn.

- *Tiêu chí về sự đóng góp đối với ngành và các lĩnh vực khác*: HTQT về lưu trữ được coi là hiệu quả khi bên cạnh kết quả đạt được còn có những tác động tích cực và đóng góp lâu dài vào sự phát triển của ngành và các lĩnh vực khác.

## **2.2. Các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động HTQT về lưu trữ**

**2.2.1. Quy định chung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lưu trữ**: Hai văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất thuộc nhóm này là Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia số năm 2001 và Luật Lưu trữ năm 2011.

**2.2.2. Quy định về quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ**: Quyết định 579/QĐ-BNV ngày 27/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt “Quy hoạch ngành Văn thư Lưu trữ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

**2.2.3. Quy định chức năng, nhiệm vụ về hợp tác quốc tế và đơn vị/bộ phận thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ**: bao gồm 4 Nghị định; Quyết định do Hội đồng Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nội vụ ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý lưu trữ cấp trung ương đối với hoạt động HTQT về lưu trữ và (ii): bao gồm 6 quyết định do Cục trưởng Cục Lưu trữ Nhà nước/Văn thư và Lưu trữ Nhà nước ban hành từ năm 1984 đến năm 2015 quy định về đơn vị/ bộ phận thực hiện hoạt động HTQT về lưu trữ

**2.2.4. Quy định hợp tác quốc tế về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ**: 03 văn bản là các Quyết định, Thông tư quy định về hoạt động sưu tầm tài liệu lưu trữ của Việt Nam và về Việt Nam ở nước ngoài; 02 Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định các nội dung HTQT về bảo quản và phát huy giá trị tài liệu.

**2.2.5. Quy định về việc xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ" đối với người nước ngoài**: quy định tại 2 văn bản là Quyết định 04/2007/QĐ-BNV ngày 04/4/2007 của Bộ Nội vụ và Thông tư số 01/2014/TT-BNV ngày 10/01/2014 của Bộ Nội vụ ban hành Kỷ niệm chương và Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ".

## **CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1962 ĐẾN 2017**

### **3.1. Giai đoạn thiết lập và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam (1962 - 1986)**

#### ***3.1.1. Các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 1986***

+ Cấp độ quốc gia (trong nước): (i) Nhận thức của Đảng và Nhà nước về sự khó khăn, yếu kém trong công tác lưu trữ vào cuối những năm 1950, đầu những năm 1960; (ii) Việt Nam sớm xác định được lợi ích của HTQT để xây dựng và phát triển đất nước trong mọi lĩnh vực, trong đó có lưu trữ; (iii) đường lối, định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến HTQT - cơ sở để ngành lưu trữ xây dựng chính sách hợp tác về lưu trữ.

+ Cấp độ liên quốc gia: (i) Đầu những năm 1960, Việt Nam vẫn là một nước non trẻ, trình độ phát triển lưu trữ muộn hơn một số quốc gia khác; (ii) mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với một số nước XHCN tạo cơ sở phát triển những mối quan hệ HTQT về lưu trữ đầu tiên giai đoạn 1962 – 1986;

+ Cấp độ toàn cầu: (i) Đối tác HTQT về lưu trữ của Việt Nam giới hạn trong các nước XHCN và Liên Xô là đối tác quan trọng nhất; (ii) cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 đã đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên thông tin dẫn đến nhu cầu HTQT về lưu trữ, đặc biệt về khoa học công nghệ lưu trữ.

#### ***3.1.2. Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 1986***

*3.1.2.1. Hợp tác trong xây dựng tổ chức ngành lưu trữ:* bao gồm 3 nội dung chính: (i) Khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ; (ii) trao đổi chuyên gia lưu trữ và (iii) đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ.

+ Khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ: Từ giữa năm 1958 đến cuối năm 1985, đã có 4 đoàn với tổng số 17 cán bộ lưu trữ đi khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ tại các nước XHCN. Từ năm 1969 đến cuối năm 1984, Lưu trữ Việt Nam đã tiếp đón 2 đoàn cán bộ Lưu trữ Lào và 1 đoàn cán bộ của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng Cam-pu-chia.

+ Trao đổi chuyên gia lưu trữ: Từ năm 1959 đến đầu những năm 1980, Lưu trữ Việt Nam đón tiếp và làm việc với 7 đoàn với tổng số 11 chuyên gia. Từ giữa năm 1966 đến đầu năm 1986 đã có tổng số 4 đoàn với 07 chuyên gia lưu trữ của Việt Nam sang công tác tại Lào và Cam-pu-chia.

+ Hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ: tập trung ở ba hình thức: (i) Cử học sinh, cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài; (ii) giúp đỡ Lào và Campuchia trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và (iii) trao đổi tài liệu, tư liệu về nghiệp vụ lưu trữ với các nước.

- Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lưu trữ Việt Nam ở nước ngoài: từ năm 1960 đến giữa năm 1984 đã có 128 cán bộ được đào tạo đại học học lưu trữ ở nước ngoài. Đối với đào tạo trên đại học, đến tháng 6/1984, ngành lưu trữ Việt Nam đã có 3 cán trình độ phó tiến sĩ về nước công tác, còn 3 cán bộ đang tiếp tục theo học. Về bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ đã qua đào tạo, từ giữa những năm 1970 đến giữa những năm 1980, Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng (Nhà nước) đã cử hai đoàn với tổng số 7 cán bộ lưu trữ đi thực tập nâng cao trình độ tại Liên Xô về công tác lưu trữ.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ cho Lào và Campuchia: Đến năm 1986, Việt Nam đã giúp Cục Lưu trữ Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đào tạo được 26 học sinh trung học và 02 học sinh đại học lưu trữ, đào tạo giúp Campuchia được 01 cán bộ có trình độ đại học lưu trữ. Về bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ tại chỗ, từ năm 1966 – 1971, chuyên gia lưu trữ Việt Nam công tác tại Lào hàng năm đều mở các lớp huấn luyện (cán bộ) cho các cơ quan Trung ương (năm 2 lần, năm 3 lần). Với Campuchia, đoàn 02 chuyên gia LTNN Việt Nam sang công tác năm 1985 đã mở các lớp huấn luyện ngắn hạn cho hơn 200 cán bộ văn thư lưu trữ ở các cơ quan cán bộ Cục Lưu trữ Campuchia và các Bộ, tỉnh, thành tại Campuchia. Đối với lưu trữ chuyên ngành, trong những năm 80 của thế kỷ XX, Bộ Quốc phòng Việt Nam cũng đã cử 3 tổ chuyên gia sang công tác tại Bộ Quốc phòng Lào và Bộ Quốc phòng Campuchia đào tạo được 112 cán bộ văn thư - lưu trữ.

- Trao đổi tài liệu, tư liệu về nghiệp vụ lưu trữ với các nước: Bên cạnh tiếp nhận tài liệu, tư liệu nghiệp vụ của Liên Xô, Trung Quốc Việt Nam còn trao đổi các văn bản, tài liệu hướng dẫn, tạp chí về công tác lưu trữ của Việt Nam với các cơ quan lưu trữ của Lào và Campuchia.

3.1.2.2. Hợp tác trong nghiên cứu khoa học về lưu trữ: bao gồm hai nội dung chính là: (i) tham gia và tổ chức các hội nghị khoa học và (ii) tham gia các dự án, đề án nghiên cứu quốc tế về lưu trữ.

- Tham gia và tổ chức các hội nghị khoa học: Từ năm 1974 đến năm 1982, Lưu trữ Việt Nam đã 5 lần cử đại biểu tham dự Hội nghị những người lãnh

đạo cơ quan lưu trữ các nước XHCN với tổng số 13 cán bộ. Năm 1984 Cục Lưu trữ Nhà nước lần đầu tiên đứng ra tổ chức Hội nghị lần thứ IX tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tham gia các dự án, đề án nghiên cứu quốc tế về lưu trữ: Từ năm 1976 - 1985, Cục Lưu trữ Nhà nước Việt Nam đã tham gia biên soạn tập I và II cuốn “Từ điển thuật ngữ lưu trữ hiện đại các nước XHCN”, tham gia vào 2 chuyên đề nghiên cứu chuyên môn do Tổng cục Lưu trữ Liên Xô chủ trì.

### **3.2. Giai đoạn tăng cường và mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam (1986 - 2017)**

#### **3.2.1. Các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 – 1986**

+ Cấp độ quốc gia (trong nước): (i) Đảng, nhà nước Việt Nam đã có một số nhận thức mới đối với nhu cầu HTQT về lưu trữ; (ii) giai đoạn 1986 -2017 có chuyển đổi lớn trong định hướng HTQT nói chung, và trong ngành lưu trữ nói riêng theo khuynh hướng đa phương hóa đối tác hợp tác về lưu trữ.

+ Cấp độ liên quốc gia: (i) tương quan so sánh trình độ phát triển lưu trữ với các quốc gia khác, trong giai đoạn 1986 - 2017 Việt Nam là một quốc gia tầm trung trong khu vực; (ii) mối quan hệ đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2017 được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi mở rộng hợp tác về lĩnh vực lưu trữ.

+ Cấp độ toàn cầu: (i) sự thay đổi trong xu hướng tương tác giữa các quốc gia trong giai đoạn 1986 - 2017 dẫn đến nhu cầu mở rộng về các lĩnh vực hợp tác giữa các quốc gia, trong đó có lĩnh vực lưu trữ; (ii) sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã làm gia tăng nhu cầu hợp tác về lưu trữ giai đoạn 1986 – 2017.

#### **3.2.2. Hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1986 – 2017**

3.2.2.1. *Hợp tác trong quản lý công tác lưu trữ*: bao gồm 3 hoạt động chính là khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ; trao đổi chuyên gia về lưu trữ và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác lưu trữ.

+ Khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ: Từ năm 1988 đến cuối năm 2017 đã có 42 đoàn công tác với tổng số 297 cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (VTLTNN), các Bộ, các cơ sở đào tạo về lưu trữ đi công tác tại các nước. Từ năm 1997 đến 2017, Văn phòng Trung ương Đảng đã tổ chức được 9 đoàn đi trao đổi kinh nghiệm, nghiệp vụ lưu trữ ở nước ngoài. Từ cuối

những năm 1980 đến hết năm 2017, các cơ quan lưu trữ Việt Nam cũng đón nhiều đoàn sang trao đổi, học tập kinh nghiệm về nghiệp vụ công tác lưu trữ.

+ Trao đổi chuyên gia về lưu trữ: trong khoảng thời gian từ năm 1990 cho đến cuối năm 2017, có *14 chuyên gia nước ngoài* đến trao đổi kinh nghiệm, tập huấn về nghiệp vụ văn thư - lưu trữ cho cán bộ lưu trữ Việt Nam. Bên cạnh đó, từ năm 1986 – 2017, Việt Nam còn cử *11 đoàn chuyên gia sang Lào và 4 đoàn chuyên gia sang Cam-pu-chia* tư vấn về công tác văn thư, lưu trữ, thư viện cũng như đào tạo, giảng dạy, tập huấn về công tác này cho đội ngũ cán bộ lưu trữ.

+ Hợp tác về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác lưu trữ: gồm 2 hoạt động: (i) cử cán bộ tham dự các khóa học, các chương trình thực tập ngắn hạn về lưu trữ và (ii) hỗ trợ Lưu trữ Lào, Cam-pu-chia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ.

- Cử cán bộ tham gia dự khóa học, chương trình tập huấn ngắn hạn về lưu trữ: từ năm 1987 - 2017, Cục VTLTNN đã cử *70 đoàn với tổng số 161 cán bộ* đi học, thực tập ngắn hạn về công tác văn thư, lưu trữ.

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ cho Lào và Cam-pu-chia: Tính đến cuối năm 2017, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Cao đẳng Văn thư Lưu trữ Trung ương I đã *đào tạo giúp Lào và Campuchia 111 học sinh, sinh viên, học viên và tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn cho 68 học viên Lào và Cam-pu-chia*. Từ giữa năm 1986 đến cuối năm 2015, *số thực tập sinh Lào sang thực tập tại Cục VTLTNN qua các đợt là 19 người*.

3.2.2.2. *Hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lưu trữ*: bao gồm 4 hoạt động chính: (i) Tham gia và tổ chức các hội nghị khoa học; (ii) Tham gia các dự án, đề án nghiên cứu quốc tế về lưu trữ; (iii) hợp tác trong chuyển giao công nghệ lưu trữ.

+ Tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học do các cơ quan lưu trữ quốc tế chủ trì và đứng ra tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế: Từ năm 1988 - 2017, Cục VTLTNN đã tổ chức *79 đoàn với tổng số khoảng 465 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên môn tới từ các cơ quan lưu trữ của Trung ương và địa phương đi tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế về lưu trữ*. Đồng thời, từ năm 1986 đến hết năm 2017, Cục VTLTNN đã đứng ra tổ chức hoặc phối hợp với các tổ chức quốc tế, cơ quan lưu trữ của các quốc gia tổ chức *21 hội thảo, tập huấn quốc tế*.

+ Hợp tác trong chuyển giao công nghệ lưu trữ: tập trung vào 2 lĩnh vực chính là (i) hợp tác trong tu bổ, phục chế tài liệu và (ii) hợp tác trong việc chuyển giao công nghệ, vận hành trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ.

- Trong tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ: nhờ sự phối hợp hỗ trợ của Trung tâm Tu bổ và Phục chế Tokyo từ năm 1998 - 2002, Cục Lưu trữ Nhà nước đã tổ chức thành công *4 lớp tập huấn về bảo quản và phục chế tài liệu lưu trữ cho khoảng 150 cán bộ, phục chế thành công 3 tập tài liệu Hán Nôm (157 tờ) bị hư hỏng nặng thuộc Phòng tài liệu Nha Kinh lược Bắc Kỳ.*

- Hợp tác trong việc chuyển giao công nghệ lưu trữ và vận hành trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ: chủ yếu là Việt Nam tiếp nhận công nghệ liên quan đến lĩnh vực lưu trữ của Nhật Bản, Sin-ga-po và chuyển giao công nghệ lưu trữ cho Lào.

*3.2.2.3. Hợp tác trong hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ: gồm 2 hoạt động chính là Việt Nam nhận hỗ trợ từ các nước, các cơ quan, tổ chức nước ngoài và Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ Lào. Từ năm 1999 đến năm 2004, Nhật Bản đã hỗ trợ 52.239.000 Yên và 5.000 Đô la Mỹ cho Cục Lưu trữ Việt Nam để triển khai một số hoạt động chuyên môn. Bên cạnh đó, Việt Nam hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ cho Lưu trữ Lào như: Xây dựng Kho phim lưu trữ tư liệu hình ảnh động cho Viện Lưu trữ và Trung tâm Video quốc gia Lào (giai đoạn 2000 – 2005); xây dựng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Lào (giai đoạn 2007 – 2010); hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Kho Lưu trữ Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào...*

*3.2.2.4. Hợp tác trong sưu tầm, thu thập, sao chụp, trao tặng TLLT: Từ năm 2009 đến hết năm 2017, Cục VTLTNN đã tổ chức được 15 đoàn đi khảo sát, sưu tầm, sao chụp tài liệu độc lập hoặc kết hợp đi làm việc và khảo sát, sưu tầm tài liệu tại 9 nước. Trong khoảng thời gian từ năm 1993 - 2012, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng đã cử 8 đoàn đi sưu tầm tài liệu lưu trữ tại Liên Bang Nga, Pháp và Đài Loan (1 đoàn), sao chụp được khoảng 30.865 trang tài liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh, các lãnh tụ tiền bối của Đảng, Đảng cộng sản và các tổ chức tiền thân của Đảng. Đối với cơ quan lưu trữ chuyên ngành, Viện phim Việt Nam - một đơn vị trực thuộc Bộ văn hóa Thể thao và Du lịch, từ năm 2002 - 2017, đã tiếp nhận hàng trăm bộ phim do các tổ chức, cơ quan lưu trữ các nước trao tặng hoặc cho mượn.*



3.2.2.5. *Hợp tác trong phát huy giá trị TLLT*: Gồm hai hoạt động: (i) Hợp tác tổ chức triển lãm tài liệu lưu trữ; (ii) hợp tác biên soạn, xuất bản ấn phẩm lưu trữ.

+ Hợp tác tổ chức triển lãm tài liệu lưu trữ: từ năm 1987 - hết tháng 12/2017, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đã phối hợp với cơ quan lưu trữ các nước Liên Bang Nga, Cuba, Trung Quốc, Pháp *tổ chức 16 cuộc triển lãm tại Việt Nam* và các nước. Văn phòng Trung ương ĐCS Việt Nam và Văn phòng Đảng Nhân dân Cách mạng Lào cũng đã phối hợp *tổ chức chung 6 triển lãm tài liệu lưu trữ* về quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam tại Hà Nội và Viêng Chăn vào các năm 2007, 2012 và 2017.

+ Hợp tác biên soạn, xuất bản ấn phẩm lưu trữ: Từ năm 1995 – 2017, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước phối hợp với các cơ quan nước ngoài biên tập và xuất bản 8 ấn phẩm lưu trữ tiêu biểu. Đối với cơ quan lưu trữ của Đảng, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng cũng là cơ quan cung cấp nhiều tài liệu lưu trữ và tham gia hỗ trợ Văn phòng Trung ương Đảng biên soạn bộ “*Văn kiện Việt Nam - Lào giai đoạn 1930 - 2010*” và chủ trì biên soạn bộ “*Văn kiện Việt Nam - Campuchia giai đoạn 1978 - 1988*”.

## **CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HỢP TÁC VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ CỦA VIỆT NAM**

### **4.1. Đánh giá hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam**

**4.1.1. Đánh giá dựa trên mục tiêu đề ra:** Hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017 đánh giá trên hai mục tiêu đề ra là: (i) Xây dựng tổ chức, quản lý và phát triển ngành lưu trữ; (ii) Thu.

#### *4.1.1.1. Những mục tiêu đã đạt được*

*Mục tiêu xây dựng tổ chức, quản lý và phát triển ngành lưu trữ*

*Thứ nhất*, tổ chức bộ máy ngành lưu trữ Việt Nam được xây dựng và ngày càng hoàn thiện.

+ Về tổ chức bộ máy: Trước năm 1986, Lưu trữ Việt Nam đã lĩnh hội các nguyên tắc về quản lý công tác lưu trữ của Liên Xô, Trung Quốc, nổi bật là nguyên tắc “tập trung thống nhất”; đồng thời học tập và vận dụng mô hình tổ chức hệ thống lưu trữ của Liên Xô và Trung Quốc trong giai đoạn đầu xây dựng hệ thống lưu trữ của Đảng và nhà nước và lưu trữ chuyên ngành.

+ Về hoàn thiện và phát triển bộ máy: Tổ chức bộ máy của Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng (Cục LTNN/Cục VTLTNN), Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng ngày càng được kiện toàn và mở rộng; tổ chức bộ phận phụ trách hoạt động HTQT của hai Cục cũng ngày càng hoàn chỉnh hơn về chức năng, nhiệm vụ.

*Thứ hai*, Lưu trữ Việt Nam đã xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nòng cốt về lưu trữ. Đội ngũ cán bộ lưu trữ được đào tạo ở nước ngoài và được tham gia các khóa học, thực tập, bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước đã góp phần nâng cao chất lượng nhân lực lưu trữ, thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của ngành.

*Thứ ba*, thông qua các hoạt động hợp tác, Lưu trữ Việt Nam đã tham khảo kinh nghiệm các nước để xây dựng và ngày càng hoàn thiện hệ thống pháp luật về lưu trữ. Rất nhiều những văn bản quan trọng về công tác văn thư - lưu trữ ban hành trước và sau năm 1986 đều là kết quả của việc nghiên cứu, học tập, tiếp thu các kiến thức về quản lý lưu trữ của các nước trên thế giới.

*Thứ tư*, giai đoạn 1962 - 2017 cũng là thời kỳ Lưu trữ Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu khoa học về lưu trữ. Các cán bộ, nhà nghiên cứu, giáo viên trong ngành lưu trữ đã có thể tự biên soạn được các sách, giáo trình, tài liệu tham khảo để phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu

khoa học và công việc thực tiễn. Trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, Lưu trữ Việt Nam từ thế bị động đã dần chuyển sang thế chủ động, tích cực đóng góp cho những hoạt động này.

*Thứ năm*, sau năm 1986 Lưu trữ Việt Nam đạt được nhiều kết quả về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ, đặc biệt là hoạt động hợp tác trong sưu tầm, thu thập, trao đổi tài liệu lưu trữ (TLLT).

*Mục tiêu thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia về công tác lưu trữ*: Lưu trữ Việt Nam đã giúp đỡ Lưu trữ Lào và Cam-pu-chia (i) đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ cán bộ lưu trữ từ trung ương tới địa phương; (ii) huấn luyện chuyên môn và tổ chức, quản lý, phân loại, sắp xếp tài liệu trong các kho lưu trữ cho Lào và Cam-pu-chia (iii) xây dựng cơ sở vật chất và cung cấp trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ cho Lưu trữ Lào và Cam-pu-chia.

#### **4.1.2. Đánh giá dựa trên sự phát triển của quá trình HTQT về lưu trữ**

*4.1.2.1. Sự mở rộng về hình thức hợp tác*: Năm 1962, Việt Nam gần như chưa có mối quan hệ hợp tác chính thức nào về lưu trữ, đến hết năm 2017, Việt Nam đã hợp tác song phương với 11 nước về lĩnh vực lưu trữ và là thành viên chính thức của 5 tổ chức quốc tế về lưu trữ.

*4.1.2.2. Sự mở rộng về nội dung hợp tác*: Tính đến thời điểm năm 1962, Lưu trữ Việt Nam chỉ có 01 nội dung hợp tác về xây dựng tổ chức công tác lưu trữ. Cuối năm 2017, Lưu trữ Việt Nam mở rộng thêm hợp tác trong hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ và nghiệp vụ lưu trữ.

#### **4.1.3. Đánh giá dựa trên những đóng góp đối với sự phát triển ngành lưu trữ của Việt Nam**

*4.1.3.1. Sự thay đổi nhận thức của Đảng, Nhà nước và của ngành về HTQT trong lĩnh vực lưu trữ*: Từ cần thiết (trước năm 1962) sang thiết yếu (giai đoạn 1962 - 1986) và cao hơn là quan trọng, cần được tăng cường, mở rộng (giai đoạn 1986 - 2017).

*4.1.3.2. Xây dựng và phát triển năng lực đội ngũ cán bộ lưu trữ*: Đội ngũ cán bộ được cử đi học, đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài... có cơ hội nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo trong công tác lưu trữ và ở mức cao hơn là năng lực xây dựng, hoạch định chiến lược và lập kế hoạch phát triển ngành lưu trữ.

#### **4.2. Hạn chế trong hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam**

*Thứ nhất*, công tác xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển hoạt động HTQT của ngành lưu trữ chưa được cụ thể, rõ ràng, còn mang tính bị động.

*Thứ hai*, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ lưu trữ còn hạn chế nên gặp khó khăn trong hoạt động hợp tác về chuyên môn.

*Thứ ba*, hợp tác về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác lưu trữ: (i) Lý luận về lưu trữ học của Việt Nam tản mạn, thiếu tính hệ thống, chưa theo kịp sự phát triển của lưu trữ học thế giới; (ii) hiệu quả ứng dụng khoa học, công nghệ lưu trữ hiện đại đối với một số máy móc, trang thiết bị được tài trợ chưa cao.

*Thứ tư*, trong hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ, Lưu trữ Việt Nam vẫn chưa phát huy triệt để mối quan hệ hợp tác chuyên môn sâu về lưu trữ với một số nước thuộc SARBICA; hoạt động hợp tác trong sưu tầm, thu thập tài liệu lưu trữ và phát huy giá trị TLLT vẫn còn những hạn chế cần khắc phục.

*Thứ năm*, chưa tổ chức được các hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động HTQT về lưu trữ.

*Cuối cùng*, HTQT về lưu trữ của Việt Nam và Campuchia đến năm 2017 vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra ở hai hoạt động là đào tạo đội ngũ cán bộ lưu trữ và hỗ trợ, giúp đỡ Campuchia xây dựng Kho Lưu trữ Quốc gia.

### **4.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam**

#### **4.3.1. Định hướng hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam**

*Về quan điểm*: Tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế thông qua các mối quan hệ hợp tác song phương, đa phương trong lĩnh vực lưu trữ với tinh thần chủ động, tích cực.

*Về mục tiêu*: Nâng cao chất lượng hoạt động HTQT về văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện nhằm góp phần vào sự nghiệp phát triển của ngành trong thời kỳ mới. *Về giải pháp thực hiện*: Bao gồm hai giải pháp chính là xác định đối tác hợp tác và nội dung hợp tác.

*Một số nội dung hợp tác chính*: Tiếp tục trao đổi đoàn ra, vào với mục đích học tập kinh nghiệm về xây dựng kho lưu trữ số; quản lý và phát huy giá trị TLLT điện tử; phối hợp với lưu trữ, thư viện một số nước, đặc biệt là của Pháp trong việc trao đổi danh mục, sưu tầm TLLT của Việt Nam và về Việt Nam; hợp tác với Lưu trữ một số quốc gia tổ chức triển lãm TLLT.

### ***4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam***

*4.3.2.1. Giải pháp liên quan đến quản lý công tác lưu trữ:* Cử cán bộ đảm bảo về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ tham dự các khóa học, tập huấn tại nước ngoài; quan tâm hơn nữa tới việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ; bổ sung nhân sự thông thạo các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh, Pháp, Trung Quốc cho bộ phận phụ trách HTQT về lưu trữ của Cục VTLTNN; tổ chức định kỳ các hội nghị tổng kết, đánh giá hoạt động HTQT về lưu trữ.

*4.3.2.2. Nhóm giải pháp về hợp tác trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác lưu trữ:* Nhanh chóng xây dựng và điều chỉnh nền lưu trữ học trong nước nhằm bắt kịp xu hướng phát triển của lưu trữ học hiện nay; xây dựng từ điển thuật ngữ lưu trữ chính thống, cập nhật với xu hướng phát triển của Lưu trữ Việt Nam hiện đại; đẩy mạnh hợp tác về công nghệ lưu trữ với những nước phát triển; tận dụng tối đa sự giúp đỡ về tài chính và trang thiết bị công nghệ của các tổ chức quốc tế như UNESCO, ICA và Chính phủ các nước nhằm bảo vệ và phát huy giá trị của TLLT.

*4.3.2.3. Nhóm giải pháp về hợp tác chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ:* Tăng cường, phát triển các mối quan hệ hợp tác sẵn có và tiếp tục tìm kiếm triển vọng hợp tác mới về nghiệp vụ lưu trữ; triển khai có hiệu quả hơn nữa hoạt động sưu tầm, thu thập TLLT của Việt Nam và về Việt Nam ở nước ngoài.

*4.3.2.4. Nhóm giải pháp về truyền thông, marketing quảng bá về Việt Nam và TLLT của Việt Nam:* Tăng cường đẩy mạnh các hoạt động HTQT trong phát huy giá trị TLLT theo cả phương pháp truyền thống và hiện đại; Tiếp tục tuyên truyền, có chiến lược marketing phù hợp nhằm giới thiệu, quảng bá TLLT của Việt Nam với các nước trên thế giới.

## KẾT LUẬN

Hợp tác quốc tế về lưu trữ là một hoạt động đã diễn ra trên thế giới từ những năm cuối thế kỷ XIX. Nhờ HTQT, các quốc gia đã có thể chia sẻ, giúp đỡ nhau về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ. Đặc biệt, đối với những nước có ngành lưu trữ ra đời trong hoàn cảnh cơ sở vật chất lạc hậu, đội ngũ nhân lực về lưu trữ còn thiếu và yếu, chưa tự xây dựng được hệ thống lý luận về lưu trữ học... như Việt Nam thì HTQT về lưu trữ là một yêu cầu, đòi hỏi tất yếu nhằm xây dựng ngành lưu trữ trong nước và đưa công tác lưu trữ phát triển. Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới ngày càng “phẳng” hơn và với tốc độ phát triển nhanh như vũ bão của khoa học - công nghệ thì hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam lại càng trở nên cần thiết và cần được tăng cường để giải quyết những vấn đề phát sinh mới trong công tác lưu trữ. Toàn bộ những vấn đề này đã được chúng tôi nhận thức rất rõ ngay từ khi bắt đầu thực hiện đề tài nghiên cứu “Hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến năm 2017”. Đề tài được thực hiện trên cơ sở tiếp thu, kế thừa từ nhiều công trình nghiên cứu trước đó về lịch sử HTQT của Lưu trữ Việt Nam trong một hoặc một vài giai đoạn cụ thể; một số những hoạt động hợp tác song phương và đa phương tiêu biểu của Lưu trữ Việt Nam; sự tham gia của Lưu trữ Việt Nam với các hoạt động của các tổ chức lưu trữ trong khu vực... Đa số các công trình đã nghiên cứu đều mang tính thực tiễn, cho đến nay, hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ về lý luận và thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam trong suốt một quá trình 55 năm là từ năm 1962 - 2017. Luận án đã giải quyết được những vấn đề còn chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ như sau:

*Thứ nhất*, luận án làm sáng tỏ cơ sở lý luận và pháp lý về hoạt động HTQT của Lưu trữ Việt Nam. Về cơ sở lý luận, luận án đi sâu phân tích khái niệm về HTQT và HTQT về lưu trữ; nguyên tắc, hình thức, nội dung và vai trò của

hoạt động HTQT về lưu trữ; các yếu tố tác động đến HTQT về lưu trữ và cơ sở đánh giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ. Về cơ sở pháp lý, luận án đã tìm hiểu và tổng hợp những quy định pháp lý liên quan đến hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ trước cho tới nay.

*Thứ hai*, luận án nghiên cứu, tìm hiểu thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 - 2017. Để có thể nhìn nhận được một cách rõ nét nhất những biến chuyển mang tính chất bước ngoặt của hoạt động này, luận án đã tiến hành phân kỳ lịch sử hoạt động HTQT về lưu trữ thành hai giai đoạn là giai đoạn 1962 - 1986 và giai đoạn từ cuối năm 1986 - 2017. Nếu như từ năm 1962 - 1986 được coi là giai đoạn thiết lập và phát triển các mối quan hệ HTQT về lưu trữ của Việt Nam thì bắt đầu từ cuối năm 1986 - 2017 là giai đoạn tăng cường và mở rộng các mối quan hệ HTQT. Sở dĩ có sự phát triển cả về hình thức và nội dung hợp tác trong hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam theo thời gian là do hoạt động này chịu sự chi phối, tác động của nhiều yếu tố trong nước và quốc tế. Những yếu tố này được chia ở 3 cấp độ phân tích là cấp độ quốc gia (trong nước), liên quốc gia và toàn cầu. Thông qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam ở cả hai giai đoạn là 1962 - 1986 và 1986 - 2017, có thể thấy rằng giai đoạn sau năm 1986, hoạt động HTQT về lưu trữ đã có sự phát triển cả về hình thức và nội dung hợp tác. Nếu như từ năm 1986 trở về trước, Việt Nam chủ yếu hợp tác với các nước XHCN, trọng tâm là Liên Xô về xây dựng tổ chức ngành lưu trữ thì từ cuối năm 1986, Việt Nam đã mở rộng phạm vi hợp tác với nhiều nước trên thế giới và gia nhập một số những tổ chức khu vực, quốc tế, chuyên ngành về lưu trữ. Ngoài việc duy trì hoạt động hợp tác về tổ chức, quản lý công tác lưu trữ, Việt Nam cũng đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn nghiệp vụ lưu trữ. Đồng thời, từ sau năm 1986, Lưu trữ Việt Nam cũng đã hỗ trợ tích cực và thường xuyên hơn cho Lưu trữ Lào và Campuchia. Không chỉ dừng

lại ở đó, Lưu trữ Việt Nam cũng ngày càng tích cực, chủ động hơn trong các hoạt động hợp tác để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành lưu trữ trong nước. Đây là những bước tiến đáng ghi nhận của Lưu trữ Việt Nam.

*Thứ ba*, trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 - 2017, luận án tiếp tục đưa ra những đánh giá về hiệu quả của những hoạt động này. 3 tiêu chí được áp dụng khi đánh giá là tiêu chí về mục tiêu, tiêu chí về sự phát triển của quá trình hợp tác và tiêu chí về những đóng góp của hoạt động HTQT về lưu trữ đối với sự phát triển của ngành lưu trữ và các lĩnh vực khác. Kết quả sau khi áp dụng những tiêu chí đánh giá này là về cơ bản, hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 - 2017 được coi là có hiệu quả dù vẫn còn những tồn tại nhất định cần khắc phục. Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ trong tương lai, luận án đã đề xuất một số những giải pháp mà ngành lưu trữ cần thực hiện trong tương lai thuộc 4 nhóm nội dung hợp tác chính là: quản lý công tác lưu trữ; nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ lưu trữ; chuyên môn nghiệp vụ lưu trữ và truyền thông, marketing để quảng bá về Việt Nam và TLLT của Việt Nam. Về quản lý công tác lưu trữ, các giải pháp đưa ra hướng tới việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ lưu trữ và hoạt động tổng kết, đánh giá HTQT về lưu trữ. Về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác lưu trữ, một trong những yêu cầu đầu tiên là hoàn thiện về lý luận lưu trữ học, tăng cường hợp tác với các nước phát triển về công nghệ mới trong công tác lưu trữ và những lưu ý cần thiết trong ứng dụng, chuyển giao công nghệ lưu trữ. Về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ, các giải pháp được đưa ra hướng tới mục tiêu tăng cường, phát triển các mối quan hệ hợp tác sẵn có, tiếp tục tìm kiếm triển vọng hợp tác mới về nghiệp vụ lưu trữ và thực hiện có hiệu quả hơn hoạt động sưu tầm, thu thập, trao đổi TLLT của



Việt Nam và về Việt Nam ở nước ngoài. Đối với giải pháp về truyền thông, luận án nhấn mạnh tới việc tiếp tục quảng bá, giới thiệu hình ảnh Việt Nam, TLLT của Việt Nam với thế giới thông qua một số hoạt động HTQT về lưu trữ và các hình thức tuyên truyền, marketing phù hợp.

Toàn bộ những vấn đề chúng tôi đề cập trong luận án đều là kết quả của quá trình nghiên cứu và khảo sát thực tiễn, kết hợp với phỏng vấn một số chuyên gia, lãnh đạo tại các cơ quan lưu trữ. Chúng tôi hi vọng luận án có thể giúp ích cho các cơ quan lưu trữ trung ương, đặc biệt là Cục VTLTNN, cơ quan quản lý cao nhất về lưu trữ trong cả nước có thể triển khai có hiệu quả hơn những hoạt động HTQT về lưu trữ trong tương lai.